# BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL**

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025

(đã được kiểm toán)

5

# NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán | 06-20 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 84/GPĐC-UBCK ngày 15 tháng 11 năm 2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9, tòa nhà Icon4, số 243A Đê La Thành, phường Láng, thành phố Hà Nội.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Đình Tú | Chủ tịch |
| Ông Phạm Đức Long | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Viết Thắng | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Đăng Trường | Ủy viên |
| Ông Trần Anh Dũng | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Đăng Trường | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Viết Thắng | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|---|---|
| Ông Trần Đình Tùng | Trưởng ban |
| Ông Trịnh Công Thắng | Ủy viên |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cho Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL**

Tầng 9, tòa nhà Icon4, số 243A Đê La Thành, phường Láng, thành phố Hà Nội

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng hệ thống thông tin và hệ thống kiểm soát nội bộ được xây dựng và duy trì để đảm bảo tỷ lệ an toàn tài chính được phản ánh trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào theo những yêu cầu của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**Cam kết khác**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ các quy định của Luật Chứng khoán, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020, Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 về việc sửa đổi Nghị định số 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC và Thông tư số 68/2024/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

**Nguyễn Đăng Trường**
Tổng Giám đốc

*Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026*

Số: 270326.014/BCTC.KT7

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được lập ngày 16 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 20, đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall lập theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo các quy định pháp lý về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 800 - "Lưu ý khi kiểm toán báo cáo tài chính được lập theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt" và các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam khác có liên quan. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 đã được lập trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025.

**Chính sách kế toán**

Chúng tôi lưu ý người đọc rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập để giúp Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall đáp ứng các yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước. Vì thế, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

**Vấn đề khác**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall đã lập một bộ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chúng tôi đã phát hành báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính đó cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall vào ngày 27 tháng 03 năm 2026.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

| | |
|---|---|
| **Cát Thị Hà** | **Đoàn Thị Thúy** |
| Phó Tổng Giám đốc | Kiểm toán viên |
| Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán | Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán |
| Số: 0725-2023-002-1 | Số: 0937-2023-002-1 |

*Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2026*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

3

Số:

V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

# BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

***Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025***

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính.

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong năm báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

| | | |
|---|---|---|
| **Vũ Thị Yến** | **Trịnh Công Thắng** | **Nguyễn Đăng Trường** |
| Người lập | Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ | Tổng Giám đốc |

*Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026*

# BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

***Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025***

## I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

| STT | NỘI DUNG | VỐN KHẢ DỤNG | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| **A** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **(1)** | **(2)** | **(3)** |
| 1 | Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | 503.000.000.000 | | |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có) | - | | |
| 3 | Cổ phiếu quỹ | - | | |
| 4 | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn | - | | |
| 5 | Vốn khác của chủ sở hữu | - | | |
| 6 | Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | - | | |
| 7 | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | - | | |
| 8 | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 8.353.605.115 | | |
| 9 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | | |
| 10 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện | 37.442.443.845 | | |
| 11 | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản | 102.000.000 | | |
| 12 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định | - | | |
| 13 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | | |
| 14 | Các khoản nợ có thể chuyển đổi | | | - |
| 15 | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính | | - | 1.902.355.704 |
| 16 | Vốn khác (nếu có) | - | | |
| **1A** | **Tổng** | | | **550.800.404.664** |
| **B** | **Tài sản ngắn hạn** | | | |
| **I** | **Tài sản tài chính** | | | |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | | | |
| 2 | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | | |
| | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | - | |
| 3 | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | | | |
| | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | - | |
| 4 | Các khoản cho vay | | | |
| 5 | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | | | |
| | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | - | |
| 6 | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | | | |
| 7 | Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính) | | | |

# BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

***Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025***

## I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

| STT | NỘI DUNG | VỐN KHẢ DỤNG | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| | - Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán | | - | |
| 8 | Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết | | | |
| 9 | Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm | | | |
| 10 | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | 102.000.000 | |
| | - Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán | | - | |
| 11 | Phải thu nội bộ | | | |
| | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| | - Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán | | - | |
| 12 | Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| | - Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán | | - | |
| 13 | Các khoản phải thu khác | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày | | - | |
| 14 | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | | | |
| **II** | **Tài sản ngắn hạn khác** | | - | |
| 1 | Tạm ứng | | | |
| | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống | | | |
| | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày | | - | |
| | - Tạm ứng còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán | | - | |

# BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

***Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025***

## I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

| STT | NỘI DUNG | VỐN KHẢ DỤNG | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| 2 | Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ | | - | |
| 3 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 590.832.226 | |
| 4 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | - | |
| 5 | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 892.371.303 | |
| 6 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 9.791.025.170 | |
| 7 | Tài sản ngắn hạn khác | | 33.405.930 | |
| 8 | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | | | |
| **1B** | **Tổng** | | | **11.409.634.629** |
| **C** | **Tài sản dài hạn** | | | |
| **I** | **Tài sản tài chính dài hạn** | | | |
| 1 | Các khoản phải thu dài hạn | | - | |
| 2 | Các khoản đầu tư | | | |
| 2.1 | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | |
| | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường | | | |
| | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng | | - | |
| 2.2 | Đầu tư vào công ty con | | - | |
| 2.3 | Đầu tư dài hạn khác | | - | |
| **II** | **Tài sản cố định** | | **818.545.223** | |
| **III** | **Bất động sản đầu tư** | | - | |
| **IV** | **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | | **350.000.000** | |
| **V** | **Tài sản dài hạn khác** | | | |
| 1 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | | 56.700.000 | |
| 2 | Chi phí trả trước dài hạn | | 8.415.471.652 | |
| 3 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | - | |
| 4 | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | | 4.856.016.789 | |
| 5 | Tài sản dài hạn khác | | - | |
| **VI** | **Các chỉ tiêu tài sản** bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5 | | - | |
| **1C** | **Tổng** | | | **14.496.733.664** |
| **D** | **Các khoản ký quỹ, đảm bảo** | | | |
| 1 | Giá trị ký quỹ | | | |
| 1.1 | Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam | | - | |
| 1.2 | Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ | | - | |
| 1.3 | Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm | | - | |

# BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

***Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025***

## I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

| STT | NỘI DUNG | VỐN KHẢ DỤNG | | |
|---|---|---|---|---|
| | | Vốn khả dụng | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| 2 | Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của công ty chứng khoán và tổ chức, cá nhân khác (chi tiết từng đối tượng) | | - | |
| **1D** | **Tổng** | | | **-** |
| **VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D** | | | | **524.894.036.371** |

# BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

***Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025***

## II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

| A | **RỦI RO THỊ TRƯỜNG** | | | |
|---|---|---|---|---|
| | **Các hạng mục đầu tư** | **Hệ số rủi ro** (1) | **Quy mô rủi ro** (2) | **Giá trị rủi ro** (3) = (1) x (2) |
| **I** | **Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ** | | | - |
| 1 | Tiền mặt (VND) và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 0% | 5.562.818.169 | - |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 0% | - | - |
| 3 | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi | 0% | 351.657.473.972 | - |
| **II** | **Trái phiếu chính phủ** | | | - |
| 4 | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi | 0% | - | - |
| 5. | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cuống phiếu: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương. | 3% | - | - |
| **III** | **Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết của tổ chức tín dụng** | | | - |
| 6 | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 0% | - | - |
| | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 3% | | |
| | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 5% | - | - |
| | Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 10% | - | - |
| **IV** | **Trái phiếu doanh nghiệp** | | | - |
| 7 | **Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết** | | | |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 0% | - | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 5% | - | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 10% | - | - |
| | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15% | - | - |

# BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

*Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025*

## II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

| A | RỦI RO THỊ TRƯỜNG | | | |
|---|---|---|---|---|
| Các hạng mục đầu tư | | Hệ số rủi ro (1) | Quy mô rủi ro (2) | Giá trị rủi ro (3) = (1) x (2) |
| 8 | **Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết** | | | |
| | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 5% | - | - |
| | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 10% | - | - |
| | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20% | - | - |
| | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 25% | - | - |
| | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 15% | - | - |
| | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 20% | - | - |
| | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 30% | - | - |
| | Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi | 35% | - | - |
| | Liệt kê kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu/tổ chức phát hành (chi tiết từng trái phiếu/tổ chức phát hành):<br>- Nêu rõ tổ chức xếp hạng tín nhiệm, thời điểm công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm và mức xếp hạng đối với trái phiếu/tổ chức phát hành. | | | |
| **V** | **Cổ phiếu** | | | **14.679.471.690** |
| 9 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán | 10% | 53.355.292.900 | 5.335.529.290 |
| 10 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom | 20% | 46.719.712.000 | 9.343.942.400 |
| 11 | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30% | - | - |
| **VI** | **Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán** | | | - |
| 12 | Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng | 10% | - | - |

# BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

***Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025***

## II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **A** | **RỦI RO THỊ TRƯỜNG** | | | |
| | **Các hạng mục đầu tư** | **Hệ số rủi ro (1)** | **Quy mô rủi ro (2)** | **Giá trị rủi ro (3) = (1) x (2)** |
| 13 | Quỹ thành viên | 50% | - | - |
| 14 | Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ | 30% | - | - |
| **VII** | **Chứng khoán bị cảnh báo, kiểm soát, hạn chế giao dịch, tạm ngừng, đình chỉ, hủy niêm yết, hủy giao dịch** | | | **410.400** |
| 15 | Chứng khoán bị cảnh báo | 35% | - | - |
| 16 | Chứng khoán bị kiểm soát | 40% | - | - |
| 17 | Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch | 60% | - | - |
| 18 | Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch | 70% | - | - |
| 19 | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch | 80% | 513.000 | 410.400 |
| **VIII** | **Chứng khoán phái sinh** | | | - |
| 20 | Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu | 8% | - | - |
| | Cách tính:<br>Giá trị rủi ro = Max {((Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}.<br>Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở. | | | |
| 21 | Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ | 3% | - | - |
| | Cách tính:<br>Giá trị rủi ro = Max{((Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}.<br>Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở. | | | |
| **IX** | **Chứng khoán khác** | | | - |
| 22 | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn/các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII | 25% | - | - |
| 23 | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn/các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII | 100% | - | - |
| 24 | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | 8% | - | - |
| 25 | Giao dịch chênh lệch giá | 2% | - | - |
| 26 | Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác | 80% | - | - |

# BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

***Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025***

## II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **A** | **RỦI RO THỊ TRƯỜNG** | | | |
| **Các hạng mục đầu tư** | | **Hệ số rủi ro** (1) | **Quy mô rủi ro** (2) | **Giá trị rủi ro** (3) = (1) x (2) |
| 27 | Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành | | | |
| Cách tính:<br>Giá trị rủi ro thị trường = Max {((P0 X Q0 /k- P1 X Q1) x r -MD), 0} | | | | |
| 28 | Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành *(trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)* | | | |
| 29 | Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm | | | |
| **X** | **Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)** | | | - |
| **A** | **TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)** | | | **14.679.882.090** |

# BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

*Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025*

## II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

### B RỦI RO THANH TOÁN

| | Giá trị rủi ro |
|---|---|
| | VND |
| Rủi ro trước thời hạn thanh toán (Thuyết minh 1) | **21.397.101.672** |
| Rủi ro quá thời hạn thanh toán (Thuyết minh 2) | **739.944** |
| Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác (Thuyết minh 3) | **49.000.000.000** |
| Rủi ro tăng thêm (Thuyết minh 4) | **5.382.000.000** |
| **Tổng giá trị rủi ro thanh toán** | **75.779.841.616** |

### *1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán*

| Loại hình giao dịch | | Giá trị rủi ro (VND) | | | | | | Tổng giá trị rủi ro |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | |
| 1 | Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác | - | - | - | - | 21.060.000.000 | 337.101.672 | 21.397.101.672 |
| 2 | Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |

# BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

***Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025***

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |

# BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

***Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025***

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | - | - | - | - | - | - | - |
| **TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN** | | | | | | | | 21.397.101.672 |

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

| STT | Đối tác thanh toán cho Công ty | Hệ số rủi ro thanh toán |
|---|---|---|
| 1 | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính Phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; | 0% |
| 2 | Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam | 0,8% |
| 3 | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 3,2% |
| 4 | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty | 4,8% |
| 5 | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam | 6,0% |
| 6 | Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác | 8,0% |

# BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

*Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025*

## *2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán*

| TT | Thời gian quá hạn | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 16% | - | - |
| 2 | Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32% | - | - |
| 3 | Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48% | - | - |
| 4 | Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 100% | 739.944 | 739.944 |
| **TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN** | | | | **739.944** |

## *3. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác*

| TT | Chi tiết tới từng đối tượng | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự trừ các hợp đồng quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 10; các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC): Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng). | | | |
| | - Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất (chi tiết từng đối tượng) | 150% | - | - |
| | - Các khoản cho vay, phải thu khách hàng khác không thuộc điểm đ, g khoản 1 Điều 10 (chi tiết từng đối tượng) | 150% | - | - |
| | - Các hợp đồng, giao dịch khác (chi tiết từng đối tượng) | 100% | - | - |
| | - Khoản tạm ứng (chi tiết từng đối tượng): | | | |
| | + Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán | 8% | - | - |
| | + Chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán | 50% | - | - |
| | + Chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán. | 100% | 49.000.000.000 | 49.000.000.000 |
| **TỔNG RỦI RO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH KHÁC** | | | | 49.000.000.000 |

# BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

*Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025*

## *4. Rủi ro tăng thêm*

| TT | Chi tiết tới từng đối tác | Mức tăng thêm | Hệ số rủi ro (%) | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng trở lên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu | 30% | 6% | 299.000.000.000 | 5.382.000.000 |
| **TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM** | | | | | **5.382.000.000** |

# BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

*Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025*

## II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

| C | RỦI RO HOẠT ĐỘNG | Giá trị rủi ro |
|---|---|---|
| I | **Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới 31/12/2025** | - |
| II | **Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí** | **13.874.210.168** |
| | 1. Chi phí khấu hao | 233.225.483 |
| | 2. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp | 7.297.797.004 |
| | 3. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn | 253.509.824 |
| | 4. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | - |
| | 5. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác | - |
| | 6. Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ | 6.089.677.857 |
| | 7. Chi phí lãi vay | - |
| | 8. Chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành | - |
| | 9. Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | - |
| | 10. Chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty | - |
| III | **Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)** | (13.874.210.168) |
| IV | **25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)** | (3.468.552.542) |
| V | **20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán** | **50.000.000.000** |
| C | **TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})** | **50.000.000.000** |

## III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

| STT | Các chỉ tiêu | Giá trị rủi ro/vốn khả dụng | Ghi chú (nếu có) |
|---|---|---|---|
| 1 | Tổng giá trị rủi ro thị trường | 14.679.882.090 | |
| 2 | Tổng giá trị rủi ro thanh toán | 75.779.841.616 | |
| 3 | Tổng giá trị rủi ro hoạt động | 50.000.000.000 | |
| 4 | **Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)** | **140.459.723.706** | |
| 5 | **Vốn khả dụng** | **524.894.036.371** | |
| 6 | **Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)** | **373,70%** | |

S.G.P: 86 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

| | | |
|---|---|---|
| **Vũ Thị Yến** | **Trịnh Công Thắng** | **Nguyễn Đăng Trường** |
| Người lập | Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ | Tổng Giám đốc |

*Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026*